CÔNG TY CỔ PHẦN GỖ MDF VRG - QUẢNG TRỊ

Báo cáo tài chính đã được kiểm toán

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

MỤC LỤC

STT	NỘI DUNG	Trang
1	**Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc**	**2 - 4**
2	**Báo cáo kiểm toán độc lập**	**5 - 6**
3	**Báo cáo tài chính đã được kiểm toán**	
	Bảng cân đối kế toán	7 - 8
	Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	9
	Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	10
	Bản thuyết minh báo cáo tài chính	11 - 36

CÔNG TY CỔ PHẦN GỖ MDF VRG – QUẢNG TRỊ
Địa chỉ: KCN Quán Ngang, xã Gio Quang, huyện Gio Linh, tỉnh Quảng Trị

BÁO CÁO BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Gỗ MDF VRG - Quảng Trị trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 của Công ty.

1. Thông tin chung

Công ty Cổ phần Gỗ MDF VRG - Quảng Trị (sau đây gọi tắt là Công ty) được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp lần đầu số 3200228141 ngày 28/10/2005, giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 8 ngày 23/05/2016 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Quảng Trị cấp.

Công ty đã được Ban Quản lý các Khu công nghiệp tỉnh Quảng Trị cấp Giấy chứng nhận đầu tư số 303031000020 ngày 27/09/2001 có giá trị 50 năm kể từ ngày cấp. Từ khi thành lập đến nay, Công ty đã 03 lần điều chỉnh cấp Giấy chứng nhận đầu tư và lần điều chỉnh gần nhất vào ngày 16/04/2013 với số đăng ký là 30221000429.

Công ty được chấp thuận giao dịch cổ phiếu phổ thông trên thị trường UPCOM tại Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội theo Quyết định số 958/QĐ-SGDHN ngày 16/12/2010 của Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội với mã chứng khoán MDF. Ngày giao dịch đầu tiên của mã chứng khoán MDF là 25/02/2011.

Trụ sở chính của Công ty tại KCN Quán Ngang, xã Gio Quang, huyện Gio Linh, tỉnh Quảng Trị.

Điện thoại: 0233 3566978.

Fax: 0233 3560482.

2. Các thành viên của Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban kiểm soát

Các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban kiểm soát đã điều hành Công ty trong năm 2022 và cho đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng quản trị:

Ông Trương Minh Trung	Chủ tịch hội đồng quản trị	Miễn nhiệm ngày 06/09/2022
Ông Đỗ Hữu Phước	Chủ tịch hội đồng quản trị	Bổ nhiệm ngày 06/09/2022
Ông Cao Thanh Nam	Thành viên hội đồng quản trị	
Ông Nguyễn Chơn Biên	Thành viên hội đồng quản trị	
Ông Huỳnh Duy Hiển	Thành viên hội đồng quản trị	
Ông Phạm Văn Hỏi Em	Thành viên hội đồng quản trị	Bổ nhiệm ngày 06/09/2022

Ban Tổng Giám đốc:

Ông Cao Thanh Nam	Tổng Giám đốc	
Ông Nguyễn Văn Công	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Nguyễn Thế Mai	Phó Tổng Giám đốc	Miễn nhiệm ngày 25/01/2022
Ông Hồ Nghĩa An	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 12/05/2022

Ban kiểm soát:

Ông Lê Chiến Sỹ	Trưởng ban
Ông Nguyễn Hồng Minh	Thành viên
Ông Nguyễn Hữu Trung	Thành viên

Đại diện pháp luật

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và cho đến thời điểm lập báo cáo này là ông Cao Thanh Nam, chức vụ Tổng Giám đốc.

3. Đánh giá tình hình kinh doanh

Kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 và tình hình tài chính vào cùng ngày này được thể hiện trong Báo cáo tài chính năm 2022 đính kèm.

4. Kiểm toán viên

Công ty TNHH Kiểm toán AFC Việt Nam - chi nhánh Phía Bắc được chỉ định kiểm toán Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 của Công ty.

5. Công bố trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc đối với Báo cáo tài chính

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm lập Báo cáo tài chính để phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong việc lập Báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc phải:

- Chọn lựa các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán.
- Thực hiện các xét đoán và các ước tính một cách hợp lý và thận trọng.
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả các sai lệch trọng yếu đã được trình bày và giải thích trong Báo cáo tài chính.
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục.
- Thiết lập và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu nhằm hạn chế rủi ro có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo các sổ kế toán có liên quan được lưu giữ đầy đủ để phản ánh tình hình tài chính, tình hình hoạt động của Công ty với mức độ chính xác hợp lý tại bất kỳ thời điểm nào và các sổ kế toán tuân thủ chế độ kế toán áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm quản lý các tài sản của Công ty và do đó đã thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và các qui định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính.

6. Cam kết về công bố thông tin

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 của Thủ tướng Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật chứng khoán và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

7. Phê duyệt các báo cáo tài chính

Ban Tổng Giám đốc phê duyệt Báo cáo tài chính đính kèm. Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2022, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022, phù hợp với các chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc

M.S.D.N: 3200228141 C.T.C.P CÔNG TY CỔ PHẦN GỖ MDF VRG QUẢNG TRỊ TỈNH QUẢNG TRỊ

Cao Thanh Nam
Tổng Giám đốc
Quảng Trị, ngày 18 tháng 02 năm 2023

Số: 038/2023/BCKT-PB.00369

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: **Các cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc**

Công ty Cổ phần Gỗ MDF VRG - Quảng Trị

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính năm 2022 kèm theo của Công ty Cổ phần Gỗ MDF VRG - Quảng Trị (sau đây gọi là "Công ty"), được lập ngày 18 tháng 02 năm 2023, từ trang 7 đến trang 36, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán (doanh nghiệp) Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ Chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Gỗ MDF VRG - Quảng Trị tại ngày ngày 31 tháng 12 năm 2022, cũng như kết quả kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Vấn đề cần nhấn mạnh

Đến thời điểm phát hành báo cáo này, Công ty vẫn chưa được Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam quyết toán và phê duyệt quỹ tiền lương thực hiện năm 2022. Tổng quỹ lương Công ty đang hạch toán vào chi phí trong năm bằng 90% quỹ lương kế hoạch. Theo thoả thuận của Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam ngày 1/7/2022 về việc thoả thuận kế hoạch tiền lương năm 2022 của Công ty CP Gỗ MDF VRG – Quảng Trị thì quỹ tiền lương kế hoạch của người lao động là 55.040.592.827 đồng, của người quản lý chuyên trách là 1.779.809.340 đồng. Số liệu báo cáo tài chính có thể thay đổi khi Công ty được Tập đoàn phê duyệt quỹ lương thực hiện trong năm 2022. Ý kiến kiểm toán của chúng tôi không liên quan đến vấn đề này.

ONG THẾ ĐỨC
Giám đốc
Giấy CNĐKHNKT số 0855-2023-009-1
CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN AFC VIỆT NAM
- CHI NHÁNH PHÍA BẮC
Hà Nội, ngày 18 tháng 02 năm 2023

ĐẶNG NGỌC KHÁNH
Kiểm toán viên
Giấy CNĐKHNKT số 2505-2019-009-1

CÔNG TY CỔ PHẦN GỖ MDF VRG - QUẢNG TRỊ
Địa chỉ: KCN Quán Ngang, xã Gio Quang, huyện Gio Linh, tỉnh Quảng Trị

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

	TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2022 VND	01/01/2022 VND
A.	**TÀI SẢN NGẮN HẠN**	**100**		**400.354.551.580**	**416.916.877.144**
I.	**Tiền và các khoản tương đương tiền**	**110**	5.1	**49.481.411.014**	**37.632.332.491**
1.	Tiền	111		49.481.411.014	37.632.332.491
II.	**Đầu tư tài chính ngắn hạn**	**120**		**-**	**-**
III.	**Các khoản phải thu ngắn hạn**	**130**		**105.189.259.680**	**26.637.548.743**
1.	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5.2	98.854.038.857	19.942.090.006
2.	Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	5.3	7.315.258.275	9.797.727.036
3.	Phải thu ngắn hạn khác	136	5.4	1.745.130.250	2.008.401.746
4.	Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi	137	5.5	(2.725.167.702)	(5.110.670.045)
IV.	**Hàng tồn kho**	**140**		**238.254.658.699**	**348.095.812.750**
1.	Hàng tồn kho	141	5.6	239.561.141.583	350.813.404.617
2.	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(1.306.482.884)	(2.717.591.867)
V.	**Tài sản ngắn hạn khác**	**150**		**7.429.222.187**	**4.551.183.160**
1.	Chi phí trả trước ngắn hạn	151	5.7a	6.830.532.109	4.537.723.926
2.	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	5.13b	598.690.078	13.459.234
B.	**TÀI SẢN DÀI HẠN**	**200**		**838.082.151.696**	**888.460.475.399**
I.	**Các khoản phải thu dài hạn**	**210**		**-**	**-**
II.	**Tài sản cố định**	**220**		**780.480.536.212**	**872.672.242.390**
1.	Tài sản cố định hữu hình	221	5.9	779.857.179.705	871.657.059.971
	- Nguyên giá	*222*		*1.786.338.861.545*	*1.783.895.793.999*
	- Giá trị hao mòn luỹ kế	*223*		*(1.006.481.681.840)*	*(912.238.734.028)*
2.	Tài sản cố định vô hình	227	5.8	623.356.507	1.015.182.419
	- Nguyên giá	*228*		*4.296.355.380*	*4.296.355.380*
	- Giá trị hao mòn luỹ kế	*229*		*(3.672.998.873)*	*(3.281.172.961)*
III.	**Bất động sản đầu tư**	**230**		**-**	**-**
IV.	**Tài sản dở dang dài hạn**	**240**		**56.325.606**	**56.325.606**
1.	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	5.10	56.325.606	56.325.606
V.	**Đầu tư tài chính dài hạn**	**250**		**3.000.000.000**	**3.000.000.000**
1.	Đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	253	5.11	3.000.000.000	3.000.000.000
VI.	**Tài sản dài hạn khác**	**260**		**54.545.289.878**	**12.731.907.403**
1.	Chi phí trả trước dài hạn	261	5.7b	17.204.589.641	12.731.907.403
2.	Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		37.340.700.237	-
	TỔNG TÀI SẢN	**270**		**1.238.436.703.276**	**1.305.377.352.543**

CÔNG TY CỔ PHẦN GỖ MDF VRG - QUẢNG TRỊ
Địa chỉ: KCN Quán Ngang, xã Gio Quang, huyện Gio Linh, tỉnh Quảng Trị

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

	NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2022 VND	01/01/2022 VND
A.	**NỢ PHẢI TRẢ**	**300**		**571.169.601.885**	**580.332.765.174**
I.	**Nợ ngắn hạn**	**310**		**539.560.955.412**	**438.724.118.701**
1.	Phải trả người bán ngắn hạn	311	5.12	44.100.582.281	61.433.382.575
2.	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	5.14	462.372.351	922.875.016
3.	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	5.13a	8.710.714.772	14.885.095.121
4.	Phải trả người lao động	314		17.076.247.630	25.658.093.596
5.	Chi phí phải trả ngắn hạn	315	5.15	2.656.235.945	3.205.991.171
6	Phải trả ngắn hạn khác	319	5.16	8.107.751.408	25.830.559.552
7	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	5.17	451.488.045.093	300.698.565.658
8	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		6.959.005.932	6.089.556.012
II.	**Nợ dài hạn**	**330**		**31.608.646.473**	**141.608.646.473**
1.	Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	5.17	31.608.646.473	141.608.646.473
B.	**VỐN CHỦ SỞ HỮU**	**400**		**667.267.101.391**	**725.044.587.369**
I.	**Vốn chủ sở hữu**	**410**	**5.18**	**667.267.101.391**	**725.044.587.369**
1.	Vốn góp của chủ sở hữu	411		551.135.950.000	551.135.950.000
	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu	*411a*		*551.135.950.000*	*551.135.950.000*
2.	Thặng dư vốn cổ phần	412		11.999.994.000	11.999.994.000
3.	Quỹ đầu tư phát triển	418		100.837.039.040	100.837.039.040
5.	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		3.294.118.351	61.071.604.329
	- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	*421a*		-	-
	- LNST chưa phân phối kỳ này	*421b*		*3.294.118.351*	*61.071.604.329*
II.	**Nguồn kinh phí và quỹ khác**	**430**		**-**	**-**
	TỔNG NGUỒN VỐN	**440**		**1.238.436.703.276**	**1.305.377.352.543**

M.S.D.N: 3200228141 - C.T.C.P
CÔNG TY CỔ PHẦN GỖ MDF VRG QUẢNG TRỊ
TỈNH QUẢNG TRỊ

Cao Thanh Nam	**Nguyễn Mạnh Cường**	**Cao Duy Hải**
Tổng Giám đốc	**Kế toán trưởng**	**Người lập**

Quảng Trị, ngày 18 tháng 02 năm 2023

CÔNG TY CỔ PHẦN GỖ MDF VRG - QUẢNG TRỊ
Địa chỉ: KCN Quán Ngang, xã Gio Quang, huyện Gio Linh, tỉnh Quảng Trị

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
			VND	VND
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	**01**	**6.1**	**1.292.204.297.535**	**1.122.055.795.069**
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	**6.2**	4.334.593.006	2.515.011.322
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	**10**		**1.287.869.704.529**	**1.119.540.783.747**
4. Giá vốn hàng bán	**11**	**6.3**	**1.160.137.243.996**	**903.516.833.412**
5.Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	**20**		**127.732.460.533**	**216.023.950.335**
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	6.4	1.559.426.501	624.618.568
7. Chi phí tài chính	22	6.5	31.409.724.692	29.877.426.495
Trong đó: Chi phí lãi vay	*23*		*31.013.876.808*	*29.852.962.220*
8. Chi phí bán hàng	25	6.6a	77.658.170.879	58.870.126.339
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	6.6b	15.638.078.574	16.044.711.983
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	**30**		**4.585.912.889**	**111.856.304.086**
11. Thu nhập khác	31	6.7	628.839.809	937.826.786
12. Chi phí khác	32	6.8	780.149.847	8.666.131.452
13. Lợi nhuận khác	**40**		**(151.310.038)**	**(7.728.304.666)**
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	**50**		**4.434.602.851**	**104.127.999.420**
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	6.9	1.140.484.500	18.255.277.341
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	**60**		**3.294.118.351**	**85.872.722.079**
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	**70**	**6.10**	**60**	**1.360**
19.Lãi suy giảm trên cổ phiếu	**71**	**6.10**	**60**	**1.360**

M.S.D.N: 3200228141 C.T.C.P CÔNG TY CỔ PHẦN GỖ MDF VRG QUẢNG TRỊ TỈNH QUẢNG TRỊ

Cao Thanh Nam	**Nguyễn Mạnh Cường**	**Cao Duy Hải**
Tổng Giám đốc	**Kế toán trưởng**	**Người lập**

Quảng Trị, ngày 18 tháng 02 năm 2023

CÔNG TY CỔ PHẦN GỖ MDF VRG - QUẢNG TRỊ
Địa chỉ: KCN Quán Ngang, xã Gio Quang, huyện Gio Linh, tỉnh Quảng Trị

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (trực tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Chỉ tiêu	Mã số	Năm nay VND	Năm trước VND
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	1	1.196.387.379.369	1.116.626.044.681
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá và dịch vụ	2	(1.017.952.045.755)	(934.933.709.895)
3. Tiền chi trả cho người lao động	3	(63.569.260.520)	(57.369.978.595)
4. Tiền lãi vay đã trả	4	(31.648.252.278)	(31.134.814.632)
5. Thuế Thu nhập doanh nghiệp đã nộp	5	(9.270.956.874)	(11.877.168.779)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	6	124.669.636.551	116.905.377.294
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	7	(154.697.295.612)	(158.128.328.312)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	**20**	**43.919.204.881**	**40.087.421.762**
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(2.366.467.546)	(5.832.857.816)
2. Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	-	715.517.000
3. Tiền thu lãi vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	21.987.641	27.161.324
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	**30**	**(2.344.479.905)**	**(5.090.179.492)**
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ đi vay	33	780.864.654.081	486.142.745.409
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(740.075.174.646)	(534.022.668.336)
3. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35	-	-
4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(70.360.092.914)	(18.088.766.824)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	**40**	**(29.570.613.479)**	**(65.968.689.751)**
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	**50**	**12.004.111.497**	**(30.971.447.481)**
Tiền và tương đương tiền đầu năm	**60**	**37.632.332.491**	**68.603.860.356**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	(155.032.974)	(80.384)
Tiền và tương đương tiền cuối năm	**70**	**49.481.411.014**	**37.632.332.491**

M.S.D.N: 3200228141 - C.T.C.P CÔNG TY CỔ PHẦN GỖ MDF VRG QUẢNG TRỊ TỈNH QUẢNG TRỊ

Cao Thanh Nam	**Nguyễn Mạnh Cường**	**Cao Duy Hải**
Tổng Giám đốc	**Kế toán trưởng**	**Người lập**

Quảng Trị, ngày 18 tháng 02 năm 2023

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính đính kèm.

1. Đặc điểm hoạt động

1.1 Khái quát chung

Công ty Cổ phần Gỗ MDF VRG - Quảng Trị (sau đây gọi tắt là Công ty) được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp lần đầu số 3200228141 ngày 28/10/2005, giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 8 ngày 23/05/2016 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Quảng Trị cấp.

Công ty đã được Ban Quản lý các Khu công nghiệp tỉnh Quảng Trị cấp Giấy chứng nhận đầu tư số 303031000020 ngày 27/09/2001 có giá trị 50 năm kể từ ngày cấp. Từ khi thành lập đến nay, Công ty đã 03 lần điều chỉnh cấp Giấy chứng nhận đầu tư và lần điều chỉnh gần nhất vào ngày 16/04/2013 với số đăng ký là 30221000429.

Công ty được chấp thuận giao dịch cổ phiếu phổ thông trên thị trường UPCOM tại Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội theo Quyết định số 958/QĐ-SGDHN ngày 16/12/2010 của Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội với mã chứng khoán MDF. Ngày giao dịch đầu tiên của mã chứng khoán MDF là 25/02/2011.

Trụ sở chính của Công ty tại KCN Quán Ngang, xã Gio Quang, huyện Gio Linh, tỉnh Quảng Trị.

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp là 551.135.950.000 đồng.

Tổng số cổ phần là 55.113.595 cổ phần, mệnh giá 10.000 đồng/cổ phần.

1.2 Ngành nghề kinh doanh

Ngành nghề kinh doanh của Công ty theo đăng ký là:

- Sản xuất gỗ dán, gỗ lạng, ván ép và ván mỏng khác. Chi tiết: Sản xuất gỗ ván nhân tạo (MDF, okal, ván phủ veneer, veneer, ván phủ melamin, ván ghép thanh và các sản phẩm từ gỗ);
- Sản xuất, kinh doanh sản phẩm từ gỗ;
- Sản xuất plastic và cao su tổng hợp dạng nguyên sinh. Chi tiết: Sản xuất các loại nhựa UF, các loại keo dán;
- Trồng rừng và chăm sóc rừng. Chi tiết: trồng, khai thác nguyên liệu gỗ để sản xuất gỗ MDF, giấy và cây công nghiệp khác;
- Khai thác gỗ. Chi tiết: Sản xuất gỗ các loại;
- Cưa, xẻ, bào gỗ và bảo quản gỗ. Chi tiết: Sản xuất dăm gỗ nguyên liệu;
- Sản xuất sản phẩm khác từ gỗ, tre, nứa, rơm, rạ và vật liệu tết bện. Chi tiết: Sản xuất sản phẩm khác từ gỗ;
- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày. Chi tiết: Kinh doanh khách sạn;
- Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan. Chi tiết: Kinh doanh, xuất nhập khẩu các loại vật tư xăng dầu;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng. Chi tiết: Kinh doanh, xuất nhập khẩu gỗ ván nhân tạp; gỗ các loại, dăm gỗ nguyên liệu;
- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu. Chi tiết: kinh doanh xuất nhập khẩu các loại nhựa UF, các loại keo dán, phân bón, hóa chất sử dụng phục vụ sản xuất công nghiệp;
- Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động. Chi tiết: kinh doanh nhà hàng;
- Xây dựng nhà các loại. Chi tiết: Xây dựng công trình dân dụng;

- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác. Chi tiết: Xây dựng công trình công nghiệp;
- Chuẩn bị mặt bằng; Thi công các công trình điện cấp điện áp dưới 22KV;
- Đại lý, môi giới, đấu giá;
- Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống;
- Mua bán và xuất nhập khẩu máy móc thiết bị, dụng cụ dùng để sản xuất gỗ, xe, máy móc thiết bị, phụ tùng;
- Vận tải hành khách đường bộ khác; vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Môi giới hợp đồng hàng hóa và chứng khoán. Chi tiết: Kinh doanh đầu tư chứng khoán;
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan;

2. Năm tài chính, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

3. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

3.1 Chế độ kế toán áp dụng:

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp; Thông tư 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 200/2014/TT-BTC.

Công ty áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, các Thông tư hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp và các thông tư khác hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

3.2 Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán:

Công ty đã áp dụng các chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

4. Các chính sách kế toán áp dụng

4.1 Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

4.2 Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh giao dịch. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính được qui đổi theo tỷ giá tại ngày này.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm từ các giao dịch bằng ngoại tệ được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính.

4.3 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền, các khoản ký cược, ký quỹ, các khoản đầu tư ngắn hạn có kỳ hạn gốc không quá 3 tháng có khả năng thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các khoản tiền xác định và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị chuyển đổi của các khoản này.

4.4 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm giá mua, chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung hoặc chi phí liên quan khác, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá xuất của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp thực tế đích danh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất...) của hàng tồn kho thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Sự tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trong năm.

4.5 Các khoản phải thu và dự phòng nợ phải thu khó đòi

Nguyên tắc ghi nhận: Các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán, phải thu nội bộ, phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng (nếu có), và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới 1 năm được phân loại là Tài sản ngắn hạn.
- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm được phân loại là Tài sản dài hạn.

Lập dự phòng phải thu khó đòi: Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất của các khoản nợ phải thu có khả năng không được khách hàng thanh toán đối với các khoản phải thu tại thời điểm lập báo cáo tài chính.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

4.6 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí liên quan khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Đối với tài sản cố định là nhà cửa vật kiến trúc, phương tiện vận tải phục vụ quản lý: Công ty áp dụng phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao áp dụng theo Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

Đối với tài sản cố định là máy móc thiết bị: Công ty áp dụng phương pháp khấu hao theo sản lượng sản xuất.

4.7 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định vô hình của Công ty bao gồm:

Chương trình phần mềm: không phải là cấu phần không thể thiếu của phần cứng thì được ghi nhận như tài sản cố định vô hình và trích khấu hao theo đường thẳng trong vòng 05 đến 08 năm.

Bản quyền, bằng sáng chế: Phản ánh giá trị tài sản cố định vô hình là các chi phí thực tế chi ra để có bản quyền tác giả, bằng sáng chế và trích khấu hao theo đường thẳng trong vòng 05 năm.

Quyền sử dụng đất: Giá trị tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất gồm toàn bộ các chi phí thực tế đã chi ra liên quan trực tiếp tới quyền sử dụng đất, như: Tiền chi ra để có quyền sử dụng đất, chi phí cho đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ (nếu có)...

4.8 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn.

Chi phí trả trước dài hạn là chi phí phân bổ công cụ dụng cụ có giá trị lớn, giá trị còn lại của những tài sản có nguyên giá dưới 30 triệu theo quy định tại Thông tư 45/2013/TT-BTC ban hành ngày 25/04/2013. Các chi phí này phân bổ vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng. Thời gian phân bổ theo quy định hiện hành.

4.9 Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Khoản đầu tư được phân loại là nắm giữ đến ngày đáo hạn khi Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Sau khi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác:

Đầu từ vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh vào các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với các bên được đầu tư.

4.10 Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản phải trả người bán, phải trả nội bộ, phải trả khác, khoản vay tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thanh toán dưới 1 năm hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ ngắn hạn.
- Có thời hạn thanh toán trên 1 năm hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ dài hạn.

Chi phí phải trả gồm các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây

đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

4.11 Vay và nợ thuê tài chính

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

Các khoản vay có thời hạn trả nợ hơn 12 tháng kể từ thời điểm lập Báo cáo tài chính, kế toán trình bày là vay và nợ thuê tài chính dài hạn. Các khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng tiếp theo kể từ thời điểm lập Báo cáo tài chính, kế toán trình bày là vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn để có kế hoạch chi trả.

4.12 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông/thành viên/chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu, phát hành bổ sung, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá trị sổ sách của cổ phiếu quỹ và cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi khi đáo hạn. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm thặng dư vốn cổ phần.

Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ đầu tư phát triển được trích từ lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp và được sử dụng vào việc mở rộng quy mô sản xuất, kinh doanh hoặc đầu tư chiều sau của doanh nghiệp. Việc trích lập Quỹ đầu tư phát triển được thực hiện theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông thường niên.

4.13 Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các qui định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và có thông báo chi trả cổ tức.

4.14 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;

- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch giao hàng.

Doanh thu hoạt động tài chính

Lãi tiền gửi ngân hàng được ghi nhận trên theo thông báo lãi của ngân hàng, vào thời điểm ngân hàng chuyển tiền vào tài khoản của Công ty.

4.15 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay phát sinh tại Công ty bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của doanh nghiệp.

Chi phí đi vay phát sinh trong năm được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua sắm, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể cần có một thời gian đủ dài để có thể đưa vào sử dụng cho mục đích định trước hoặc để bán được vốn hóa vào nguyên giá của tài sản đó.

4.16 Thuế

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm hiện hành;

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp;

Năm 2022, Công ty tính và nộp thuế thuế thu nhập doanh nghiệp theo thuế suất 20% cho cả dự án nhà máy 1 và nhà máy 2 do hết thời hạn được hưởng ưu đãi thuế.

4.17 Công cụ tài chính

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, các khoản tương đương tiền, các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn và dài hạn, các khoản phải thu ngắn hạn và dài hạn khác.

Nợ phải trả tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, chi phí phải trả, phải trả phải nộp khác và các khoản vay ngắn hạn, dài hạn.

Đánh giá lại sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ cho nhau trên Bảng cân đối kế toán khi và chỉ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giá trị đã được ghi nhận và Công ty có dự định thanh toán trên cơ sở thuần hoặc ghi nhận tài sản và thanh toán nợ phải trả cùng một thời điểm.

4.13 Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động.

Khi xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú ý tới chứ không phải chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

5. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

5.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2022 VND	01/01/2022 VND
Tiền mặt	2.811.213	32.178.760
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	49.478.599.801	37.600.153.731
Cộng	**49.481.411.014**	**37.632.332.491**

5.2 Phải thu khách hàng

	31/12/2022 VND	01/01/2022 VND
Phải thu của khách hàng là các bên liên quan	**-**	**-**
Phải thu của khách hàng khác	**98.854.038.857**	**19.942.090.006**
- Công ty TNHH TM-DV Mộc Phát	12.794.193.324	126.372.590
- Công ty TNHH Sản Xuất Gỗ An Cường	10.525.187.520	-
- Công ty TNHH Tản Viên	6.018.680.000	275.408.000
- Công ty TNHH Thương Mại Tổng Hợp Điệp Dương	7.692.052.200	-
- Công ty TNHH TM DV XD SX Triệu Phú Lộc	19.025.831.563	849.304.935
- Công ty TNHH Độ Phát	6.984.806.400	-
- Công ty Cổ phần Gỗ An Cường	5.390.388.000	-
- Công ty TNHH TM DV Và XNK Bảo Lâm	1.604.952.401	1.246.700.760
- Công ty TNHH Thương Mại Gỗ Gia Khang	-	3.234.139.200
- Khách hàng khác	28.817.947.449	14.210.164.521
Cộng	**98.854.038.857**	**19.942.090.006**

5.3 Trả trước cho người bán ngắn hạn

	31/12/2022 VND	01/01/2022 VND
Trả trước cho người bán là các bên liên quan	**-**	**-**
- Tập đoàn công nghiệp cao su Việt Nam - Công ty CP	80.000.000	-
Trả trước cho người bán khác	**7.315.258.275**	**9.797.727.036**
- Điện lực Đông Hà	-	1.837.426.665
- Điện lực Gio Linh	151.505.430	2.263.669.030
- IMAL SRL	1.684.869.105	938.755.150
- ANDRITZ AG	-	1.082.712.113
- DURASERF (M) SDN BHD	1.414.868.000	349.034.000
- Công ty TNHH VALMET	2.090.279.520	-
- Khách hàng khác	1.973.736.220	3.326.130.078
Cộng	**7.315.258.275**	**9.797.727.036**

5.4 Các khoản phải thu khác

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Ngắn hạn	**1.745.130.250**	**-**	**2.008.401.746**	**37.550**
- Phải thu khác	431.563.105	-	385.376.785	37.550
- Tạm ứng	1.313.567.145	-	1.623.024.961	-
Dài hạn	**-**	**-**	**-**	**-**
Cộng	**1.745.130.250**	**-**	**2.008.401.746**	**37.550**

5.5 Nợ xấu

	31/12/2022			01/01/2022		
	Giá gốc	Giá trị dự phòng	Thời gian quá hạn	Giá gốc	Giá trị dự phòng	Thời gian quá hạn
Phải thu khách hàng	2.364.993.897	2.248.748.836	-	5.055.955.397	4.652.213.629	-
- Công ty CP Gỗ MDF VRG Kiên Giang	*976.440.700*	*976.440.700*	*>3 năm*	*3.276.440.700*	*3.276.440.700*	*>3 năm*
- Công ty CP Thương mại Lâm Triều	*387.483.537*	*271.238.476*	*2-3 năm*	*807.483.537*	*403.741.769*	*>1 năm*
- Công ty TNHH TM-DV Mộc Phát	*207.988.254*	*207.988.254*	*>3 năm*	*207.988.254*	*207.988.254*	*>3 năm*
- Các khách hàng khác	*793.081.406*	*793.081.406*	*>3 năm*	*764.042.906*	*764.042.906*	*>3 năm*
Phải thu khác	-	-		37.550	37.550	
- Các đối tượng khác	-	-		*37.550*	*37.550*	*>3 năm*
Trả trước người bán	476.418.866	476.418.866		476.418.866	458.418.866	
- Công ty TNHH thiết kế XD và TM Hoàng Đức	*202.100.000*	*202.100.000*	*>3 năm*	*202.100.000*	*202.100.000*	*>3 năm*
- Các khách hàng khác	*274.318.866*	*274.318.866*	*>3 năm*	*274.318.866*	*256.318.866*	*2-3; >3 năm*
Cộng	**2.841.412.763**	**2.725.167.702**		**5.532.411.813**	**5.110.670.045**	

5.6 Hàng tồn kho

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	53.917.325.472	-	87.950.965.679	-
Công cụ, dụng cụ	65.195.397.178	-	95.954.712.762	-
Chi phí SXKD DD	3.686.166.227	-	1.290.856.882	-
Thành phẩm	116.762.252.706	(1.306.482.884)	165.616.869.294	(2.717.591.867)
Hàng hóa	-	-	-	-
Cộng	**239.561.141.583**	**(1.306.482.884)**	**350.813.404.617**	**(2.717.591.867)**

5.7 Chi phí trả trước

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
a. Ngắn hạn	**6.830.532.109**	**4.537.723.926**
- Chi phí bảo hiểm	674.469.234	23.982.211
- Chi phí công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	4.678.897.823	4.329.920.880
- Các khoản khác	1.477.165.052	183.820.835
b. Dài hạn	**17.204.589.641**	**12.731.907.403**
- Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn	15.711.921.039	11.483.310.240
- Chi phí sữa chữa TSCĐ	925.848.403	232.535.530
- Các khoản khác	566.820.199	1.016.061.633
Cộng	**24.035.121.750**	**17.269.631.329**

5.8 Tài sản cố định vô hình

	Bản quyền, bằng sáng chế	Phần mềm máy vi tính	Quyền sử dụng đất	Cộng
	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ				
01/01/2022	**247.990.000**	**3.638.365.380**	**410.000.000**	**4.296.355.380**
31/12/2022	**247.990.000**	**3.638.365.380**	**410.000.000**	**4.296.355.380**
GIÁ TRỊ HAO MÒN				
01/01/2022	**247.990.000**	**3.009.303.675**	**23.879.286**	**3.281.172.961**
- Khấu hao trong năm	-	381.212.896	10.613.016	391.825.912
31/12/2022	**247.990.000**	**3.390.516.571**	**34.492.302**	**3.672.998.873**
GIÁ TRỊ CÒN LẠI				
01/01/2022	**-**	**629.061.705**	**386.120.714**	**1.015.182.419**
31/12/2022	**-**	**247.848.809**	**375.507.698**	**623.356.507**

- Không có TSCĐ vô hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay tại ngày 31/12/2022.
- Nguyên giá TSCĐ vô hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 247.990.000 đồng.

5.9 Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ HH khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ						
01/01/2022	**272.581.689.793**	**1.465.620.840.159**	**44.330.639.903**	**892.193.193**	**470.430.951**	**1.783.895.793.999**
- Mua trong năm	-	-	2.443.067.546	-	-	2.443.067.546
31/12/2022	**272.581.689.793**	**1.465.620.840.159**	**46.773.707.449**	**892.193.193**	**470.430.951**	**1.786.338.861.545**
HAO MÒN LŨY KẾ						
01/01/2022	**101.187.381.043**	**774.368.962.463**	**35.649.068.043**	**892.193.193**	**141.129.286**	**912.238.734.028**
- Khấu hao trong năm	13.393.641.401	76.285.423.096	4.469.797.125	-	94.086.190	94.242.947.812
31/12/2022	**114.581.022.444**	**850.654.385.559**	**40.118.865.168**	**892.193.193**	**235.215.476**	**1.006.481.681.840**
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
01/01/2022	**171.394.308.750**	**691.251.877.696**	**8.681.571.860**	**-**	**329.301.665**	**871.657.059.971**
31/12/2022	**158.000.667.349**	**614.966.454.600**	**6.654.842.281**	**-**	**235.215.475**	**779.857.179.705**

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 727.905.770.926 đồng
- Nguyên giá TSCĐ hữu hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 516.684.089.642 đồng

5.10 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
- Đầu tư LD trồng rừng với ông Anh	25.067.244	25.067.244
- Đầu tư LD trồng rừng với ông Bình	13.564.248	13.564.248
- Rừng xã Húc - Hướng Hóa	17.694.114	17.694.114
Cộng	**56.325.606**	**56.325.606**

5.11 Đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác

	31/12/2022			01/01/2022		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Đầu tư vào đơn vị khác	**3.000.000.000**	**-**	**-**	**3.000.000.000**	**-**	**-**
Công ty CP Tuấn Lộc	3.000.000.000	-	(i)	3.000.000.000	-	(i)
Cộng	**3.000.000.000**	**-**	**-**	**3.000.000.000**	**-**	**-**

(i) Đây là khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Tuấn Lộc Quảng Trị, đến thời điểm 31/12/2022 Công ty chưa nhận được Báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Tuấn Lộc Quảng Trị. Do cổ phiếu của Công ty Cổ phần Tuấn Lộc Quảng Trị chưa được niêm yết trên các sàn giao dịch chứng khoán và Công ty không có được nguồn dữ liệu tham khảo đáng tin cậy về giá trị của cổ phiếu này nên Công ty đang ghi nhận giá trị khoản đầu tư trên Báo cáo tài chính theo giá gốc và không trích lập dự phòng tổn thất khoản đầu tư. Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của khoản đầu tư này do chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý. Trong năm 2022, Công ty đã nhận tiền chuyển nhượng khoản đầu tư trên (thuyết minh 5.16) nhưng chưa hoàn thành thủ tục chuyển nhượng.

5.12 Phải trả người bán

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Phải trả người bán là các bên liên quan	**-**	**-**	**-**	**-**
Các khoản phải trả người bán khác	**44.100.582.281**	**44.100.582.281**	**61.433.382.575**	**61.433.382.575**
- Công ty Cổ phần phân bón Phủ Quỳ	8.878.830.800	8.878.830.800	-	-
- Công ty TNHH hoá chất công nghệ Sam Sung VN	17.047.556.350	17.047.556.350	22.877.344.259	22.877.344.259
- EXCEL Leader Development Limited	-	-	9.409.806.000	9.409.806.000
- Công ty Cổ phần VINAFARM Việt Nam		-	4.325.000.000	4.325.000.000
- Phải trả khách hàng khác	18.174.195.131	18.174.195.131	24.821.232.316	24.821.232.316
Cộng	**44.100.582.281**	**44.100.582.281**	**61.433.382.575**	**61.433.382.575**

5.13 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	01/01/2022 VND	Số phải nộp trong năm VND	Số đã thực nộp trong năm VND	31/12/2022 VND
a. Thuế và các khoản phải nộp	**14.885.095.121**	**77.671.311.884**	**83.845.692.233**	**8.710.714.772**
- Thuế giá trị gia tăng phải nộp	6.428.735.345	73.988.172.589	71.839.508.708	8.577.399.226
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	8.130.472.374	1.140.484.500	9.270.956.874	-
- Thuế thu nhập cá nhân	325.887.402	2.283.979.814	2.478.915.533	130.951.683
- Các loại thuế khác	-	258.674.981	256.311.118	2.363.863
Cộng	**14.885.095.121**	**77.671.311.884**	**83.845.692.233**	**8.710.714.772**

	01/01/2022 VND	Số phải nộp trong năm VND	Số đã thực nộp trong năm VND	31/12/2022 VND
b. Thuế và các khoản phải thu	**13.459.234**	**740.413.079**	**1.325.643.923**	**598.690.078**
- Thuế xuất nhập khẩu	13.459.234	740.413.079	726.953.845	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	-	598.690.078	598.690.078
Cộng	**13.459.234**	**740.413.079**	**1.325.643.923**	**598.690.078**

5.14 Người mua trả tiền trước

	31/12/2022 VND	01/01/2022 VND
Người mua trả tiền trước là các bên liên quan	**-**	**-**
Người mua trả tiền trước khác	**462.372.351**	**922.875.016**
- PRESTIGE LAMINATES PVT LTD	458.772.351	318.971.630
- Công ty TNHH Sản Xuất Và Thương Mại Nam Hải	-	265.064.000
- Khách hàng khác	3.600.000	338.839.386
Cộng	**462.372.351**	**922.875.016**

5.15 Chi phí phải trả

	31/12/2022 VND	01/01/2022 VND
a. Ngắn hạn	**2.656.235.945**	**3.205.991.171**
- Trích trước lãi vay phải trả	2.333.272.982	2.817.209.351
- Trích trước chi phí vận chuyển	322.962.963	388.781.820
b. Dài hạn	**-**	**-**
Cộng	**2.656.235.945**	**3.205.991.171**

5.16 Các khoản phải trả, phải nộp khác

	31/12/2022 VND	01/01/2022 VND
a. Ngắn hạn	**8.107.751.408**	**25.830.559.552**
- Kinh phí công đoàn	66.113.419	258.152.367
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	8.041.637.989	25.572.407.185
+ Thù lao HĐQT, BKS	*-*	*158.850.000*
+ Cổ tức phải trả	*4.854.530.612*	*25.043.577.076*
+ Phải trả khách hàng mua lại cổ phần tại Công ty CP Tuấn Lộc	*3.000.000.000*	*-*
+ Các khoản khác	*187.107.377*	*369.980.109*
b. Dài hạn	**-**	**-**
Cộng	**8.107.751.408**	**25.830.559.552**

5.17 Vay và nợ thuê tài chính

TT	Nội dung	31/12/2022		Trong năm		01/01/2022	
		Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	Vay ngắn hạn	**342.688.045.093**	**342.688.045.093**	**782.571.433.331**	**655.381.953.896**	**215.498.565.658**	**215.498.565.658**
-	Ngân hàng TMCP Vietinbank - CN Quảng Trị (1)	81.437.098.155	81.437.098.155	219.624.046.668	213.679.610.864	75.492.662.351	75.492.662.351
-	Ngân hàng TMCP Vietcombank - CN Quảng Trị (2)	261.250.946.938	261.250.946.938	562.947.386.663	441.702.343.032	140.005.903.307	140.005.903.307
	Nợ dài hạn đến hạn trả	**108.800.000.000**	**108.800.000.000**	**108.800.000.000**	**85.200.000.000**	**85.200.000.000**	**85.200.000.000**
-	Nợ dài hạn đến hạn trả - Ngân hàng TMCP Vietcombank - CN Quảng Trị	108.800.000.000	108.800.000.000	108.800.000.000	85.200.000.000	85.200.000.000	85.200.000.000
	Vay dài hạn	**31.608.646.473**	**31.608.646.473**	**-**	**110.000.000.000**	**141.608.646.473**	**141.608.646.473**
-	Ngân hàng TMCP Vietcombank - CN Quảng Trị (3)	31.608.646.473	31.608.646.473	-	110.000.000.000	141.608.646.473	141.608.646.473
	Cộng	**483.096.691.566**	**483.096.691.566**	**891.371.433.331**	**850.581.953.896**	**442.307.212.131**	**442.307.212.131**

5.17 Vay và nợ thuê tài chính (Tiếp)

(1) Vay Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Quảng trị theo hợp đồng cho vay hạn mức số 3006/2022-HĐCVHM/NHCT450-CTMDFQUANG TRI ngày 30/06/2022 để bổ sung vốn lưu động (không thanh toán mua công cụ, dụng cụ là phụ tùng, thiết bị thay thế trong dây truyền sản xuất của bên Vay) phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh ván gỗ nhân tạo MDF. Hạn mức cho vay tối đa tại mọi thời điểm là 200 tỷ đồng, thời hạn duy trì hạn mức từ ngày 30/06/2022 đến 30/06/2023, trong đó thời hạn cho vay của từng khoản nợ không quá 6 tháng, lãi suất cho vay: là lãi suất điều chỉnh, được ghi cụ thể trên giấy nhận nợ. Khoản vay được đảm bảo bằng tài sản quy định tại các hợp đồng thế chấp hàng hóa số 1703/2015/HĐTCHH ngày 17/05/2015 và hợp đồng thế chấp quyền tài sản số 1703/2015/HĐTCQTS ngày 17/05/2015.

(2) Vay Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Quảng Trị theo Hợp đồng cho vay theo hạn mức số 30BB/HĐHM/2021 ngày 30/11/2021 . Thời hạn duy trì hạn mức là 12 tháng, hạn mức tín dụng là 270 tỷ đồng. Mục đích vay để tài trợ vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh, lãi suất vay theo từng khế ước nhận nợ. Khoản vay được đảm bảo bằng tài sản và các quyền đòi nợ quy định tại các hợp đồng thế chấp sau: hợp đồng thế chấp số 01/2014/HĐTC/VCB-MDF.VRG ngày 26/04/2014, hợp đồng số 03/2014/HĐTC/VCB-MDF.VRG ngày 26/04/2014, hợp đồng số 02/2014/HĐTC/VCB-MDF.VRG ngày 11/04/2014, hợp đồng số 04/2014/HĐTC/VCB-MDF.VRG ngày 11/04/2014, hợp đồng số 496A/HĐTC/2017 ngày 27/09/2017, hợp đồng số 496B/HĐTC/2017 ngày 27/09/2017.

(3) Vay dài hạn Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Quảng Trị theo hợp đồng tín dụng số 01/2014/HĐTD/VCB-MDF.VRG ngày 11/04/2014 để thực hiện đầu tư dự án xây dựng nhà máy sản xuất MDF tại KCN Quán Ngang, huyện Gio Linh, tỉnh Quảng Trị. Theo đó tổng hạn mức cho vay là 750 tỷ đồng được đảm bảo bằng quyền Tài sản hình thành trong tương lai và toàn bộ nhà xưởng xây dựng và dây chuyền sản xuất máy móc thiết bị đồng bộ của dự án sản xuất gỗ MDF công suất 60.000 m^3/năm và quyền tài sản hình thành trong tương lai, thời hạn vay: 120 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên, lãi suất cho vay trong hạn bằng lãi suất huy động tiết kiệm kỳ hạn 12 tháng trả lãi sau cộng biên độ 3,3%/năm, lãi suất quá hạn bằng 150% lãi suất trong hạn.

5.18 Vốn chủ sở hữu

5.18.1 Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Khoản mục	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
01/01/2021	**551.135.950.000**	**11.999.994.000**	**-**	**105.340.964.076**	**16.296.908.740**	**684.773.816.816**
- *Tăng trong năm trước*	-	-	*57.177.965*	*(4.503.925.036)*	*85.872.722.079*	***81.425.975.008***
- Lãi trong năm trước	-	-	-	-	85.872.722.079	**85.872.722.079**
- Phân phối lợi nhuận	-	-	-	(4.503.925.036)	-	
- Tăng khác	-	-	57.177.965	-	-	**57.177.965**
- *Giảm vốn trong năm trước*	-	-	*(57.177.965)*	-	*(41.098.026.490)*	***(41.155.204.455)***
- Trích quỹ đầu tư phát triển	-	-	-	-	4.503.925.036	
- Trích quỹ KTPL	-	-	-	-	(2.769.680.023)	
- Chia cổ tức	-	-	-	-	(18.031.153.753)	
- Tạm ứng cổ tức	-	-	-	-	(24.801.117.750)	
- Giảm khác	-	-	(57.177.965)	-	-	**(57.177.965)**
31/12/2021	**551.135.950.000**	**11.999.994.000**	**-**	**100.837.039.040**	**61.071.604.329**	**725.044.587.369**
01/01/2022	**551.135.950.000**	**11.999.994.000**	**-**	**100.837.039.040**	**61.071.604.329**	**725.044.587.369**
- *Tăng trong năm nay*	-	-	-	-	*3.294.118.351*	*3.294.118.351*
- Lãi trong năm nay	-	-	-	-	3.294.118.351	3.294.118.351
- *Giảm trong trong năm nay*	-	-	-	-	*(61.071.604.329)*	*(61.071.604.329)*
- Trích quỹ KTPL	-	-	-	-	(10.918.232.879)	(10.918.232.879)
- Chia cổ tức	-	-	-	-	(50.153.371.450)	(50.153.371.450)
31/12/2022	**551.135.950.000**	**11.999.994.000**	**-**	**100.837.039.040**	**3.294.118.351**	**667.267.101.391**

(i): Phân phối lợi nhuận Nghị quyết đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2022 số 01/NQ-ĐHCĐ.MDFQT ngày 22/4/2022.

Công ty đã chi trả cổ tức năm 2021 bằng tiền theo Nghị quyết đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2022:

- Mệnh giá cổ phiếu: 10.000 đồng
- Tỷ lệ thực hiện: 9,1% (01 cổ phiếu được nhận 910 đồng)
- Ngày thanh toán: 26/10/2022

5.18.2 Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

Cổ đông	31/12/2022 VND	01/01/2022 VND
- Tập đoàn công nghiệp Cao su Việt Nam - Công ty Cổ phần	467.617.480.000	467.617.480.000
- Công ty TNHH MTV Cao su Tân Biên	33.671.550.000	33.671.550.000
- Công ty TNHH MTV Cao su Quảng Trị	35.555.000.000	35.555.000.000
- Vốn góp của cổ đông khác	14.291.920.000	14.291.920.000
Cộng	**551.135.950.000**	**551.135.950.000**

5.18.3 Các giao dịch về vốn với chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu	551.135.950.000	551.135.950.000
+ Vốn góp đầu kỳ	551.135.950.000	551.135.950.000
+ Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
+ Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
+ Vốn góp cuối kỳ	551.135.950.000	551.135.950.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia	50.153.371.450	42.832.271.503

5.18.4 Cổ phiếu

	31/12/2022 CP	01/01/2022 CP
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	55.113.595	55.113.595
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	55.113.595	55.113.595
+ Cổ phiếu phổ thông	55.113.595	55.113.595
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	55.113.595	55.113.595
+ Cổ phiếu phổ thông	55.113.595	55.113.595
Mệnh giá cổ phiếu (VND/Cổ phiếu)	*10.000*	*10.000*

5.18.5 Phân phối lợi nhuận

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lợi nhuận đầu năm chưa phân phối	**61.071.604.329**	**16.296.908.740**
Lợi nhuận từ hoạt động SXKD năm nay	3.294.118.351	85.872.722.079
Các khoản điều chỉnh giảm lợi nhuận		
Các khoản điều chỉnh tăng lợi nhuận		
Lợi nhuận được chia cổ tức và phân phối các quỹ trong năm	64.365.722.680	102.169.630.819
Phân phối các quỹ và chia cổ tức, trong đó:	(61.071.604.329)	(41.098.026.490)
+ Chia cổ tức năm nay	*(50.153.371.450)*	*(42.832.271.503)*
+ Trích quỹ đầu tư phát triển	-	*4.503.925.036*
+ Trích quỹ KTPL	*(10.918.232.879)*	*(2.769.680.023)*
Lợi nhuận còn lại chưa phân phối	**3.294.118.351**	**61.071.604.329**

5.19 Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

	31/12/2022 VND	01/01/2022 VND
Ngoại tệ các loại		
- USD	302.714,89	58.109,55
- EUR	292,45	303,37

6. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

6.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm nay VND	Năm trước VND
- Doanh thu bán thành phẩm	1.292.204.297.535	1.122.055.795.069
Cộng	**1.292.204.297.535**	**1.122.055.795.069**

6.2 Các khoản giảm trừ doanh thu

	Năm nay VND	Năm trước VND
Các khoản giảm trừ doanh thu	4.334.593.006	2.515.011.322
Trong đó:		
+ Chiết khấu thương mại	*2.363.483.718*	*76.401.322*
+ Giảm giá hàng bán	-	*2.438.610.000*
+ Hàng bán bị trả lại	*1.971.109.288*	-

6.3 Giá vốn hàng bán

	Năm nay VND	Năm trước VND
- Giá vốn bán thành phẩm	1.161.548.352.979	906.234.425.279
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(1.411.108.983)	(2.717.591.867)
Cộng	**1.160.137.243.996**	**903.516.833.412**

6.4 Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm nay VND	Năm trước VND
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	21.987.641	20.406.308
- Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	1.537.438.860	547.034.295
- Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	57.177.965
Cộng	**1.559.426.501**	**624.618.568**

6.5 Chi phí tài chính

	Năm nay VND	Năm trước VND
- Chi phí lãi vay	31.013.876.808	29.852.551.575
- Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	183.271.412	24.874.920
- Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	212.576.472	-
Cộng	**31.409.724.692**	**29.877.426.495**

6.6 Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm nay VND	Năm trước VND
a. Các khoản chi phí bán hàng	**77.658.170.879**	**58.870.126.339**
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu, đồ dùng	4.507.398	61.326.200
- Chi phí nhân công	1.496.828.543	2.496.984.103
- Chi phí khấu hao TSCĐ	289.398.285	521.254.821
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	75.060.119.809	54.721.581.434
- Chi phí khác bằng tiền	807.316.844	1.068.979.781
b. Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp	**15.638.078.574**	**16.044.711.983**
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu, đồ dùng	635.912.192	570.164.336
- Chi phí nhân công	7.075.758.596	7.888.396.155
- Chi phí khấu hao TSCĐ	2.147.464.260	1.995.451.046
- Thuế, phí, lệ phí	765.666.300	842.572.426
- Chi phí dự phòng	(2.385.502.343)	265.768.591
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	6.797.069.569	4.288.899.429
- Chi phí khác bằng tiền	601.710.000	193.460.000

6.7 Thu nhập khác

	Năm nay VND	Năm trước VND
- Thanh lý, nhượng bán CCDC, NVL	-	730.800.000
- Các khoản khác	628.839.809	207.026.786
Cộng	**628.839.809**	**937.826.786**

6.8 Chi phí khác

	Năm nay VND	Năm trước VND
- Giá trị còn lại CCDC, NVL thanh lý	-	643.338.433
- Chi phí khấu hao TS ngừng SX	754.036.394	1.075.654.716
- Các khoản bị phạt	-	9.174.858
- Các khoản chi phí khác	26.113.453	6.937.963.445
Cộng	**780.149.847**	**8.666.131.452**

6.9 Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm nay VND	Năm trước VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	**4.434.602.851**	**104.127.999.420**
- Lợi nhuận của nhà máy MDF1	26.237.953.090	76.147.444.088
- Lợi nhuận của nhà máy MDF2	(21.803.350.239)	27.980.555.332
Các khoản chi phí không được khấu trừ	**1.267.819.651**	**1.168.909.958**
- Thù lao Hội đồng quản trị	216.000.000	84.000.000
- Các khoản chi phí không hợp lý	840.913.939	1.084.829.574
- Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại cuối kỳ	210.905.712	80.384
Trừ các khoản thu nhập không chịu thuế	**-**	**-**
Tổng thu nhập chịu thuế trong năm	**5.702.422.502**	**105.296.909.378**
- Thu nhập chịu thuế nhà máy MDF1	27.220.420.577	77.255.864.040
- Thu nhập chịu thuế nhà máy MDF2	(21.517.998.075)	28.041.045.338
Chi phí thuế TNDN hiện hành 2022	**1.140.484.500**	**18.255.277.341**

6.10 Lãi cơ bản/suy giảm trên cổ phiếu

	Năm nay	Năm trước
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (VND)	3.294.118.351	85.872.722.079
Số trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	10.918.232.879
Số bình quân gia quyền của cổ phiếu đang lưu hành trong kỳ (CP)	55.113.595	55.113.595
Lãi cơ bản/suy giảm trên cổ phiếu (VND/CP)	**60**	**1.360**

6.11 Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm nay VND	Năm trước VND
- Chi phí nguyên vật liệu, CCDC	850.847.616.599	755.070.153.081
- Chi phí nhân công	59.310.406.409	74.184.019.253
- Khấu hao tài sản cố định	93.786.651.140	98.183.915.091
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	201.716.771.116	190.429.189.290
- Chi phí bằng tiền khác	1.409.026.844	1.262.439.781
Cộng	**1.207.070.472.108**	**1.119.129.716.496**

6.12 Công cụ tài chính

Quản lí rủi ro vốn

Công ty quản trị nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty vừa có thể hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các Công ty thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ đã trình bày tại Bảng cân đối kế toán, phần vốn thuộc sở hữu của Công ty bao gồm vốn góp và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối.

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp kế toán mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, nợ phải trả tài chính và công cụ vốn chủ sở hữu được trình bày tại Thuyết minh số 4.12.

Các loại công cụ tài chính

	Giá trị ghi sổ	
	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	49.481.411.014	37.632.332.491
Phải thu khách hàng và phải thu khác	100.599.169.107	21.950.491.752
Đầu tư dài hạn	3.000.000.000	3.000.000.000
Cộng	**153.080.580.121**	**62.582.824.243**
Nợ phải trả tài chính		
Vay và nợ	483.096.691.566	442.307.212.131
Phải trả người bán và phải trả khác	52.142.220.270	87.005.789.760
Chi phí phải trả	2.656.235.945	3.205.991.171
Cộng	**537.895.147.781**	**532.518.993.062**
Trạng thái ròng	**(384.814.567.660)**	**(469.936.168.819)**

Tại ngày 31/12/2022 Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và Nợ phải trả tài chính do Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06 tháng 11 năm 2009 của Bộ Tài chính cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc này. Thông tư số 210/2009/TT-BTC yêu cầu áp dụng chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và Thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả giá trị hợp lý nhằm phù hợp với Chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế.

Quản lí rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất, rủi ro về giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm chung đối với việc thiết lập và vận hành các chính sách nhằm kiểm soát rủi ro (phát hiện, ngăn ngừa và hạn chế ảnh hưởng của các rủi ro).

Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá, lãi suất, giá hàng hóa và giá khác như giá cổ phiếu. Mục tiêu của việc quản lý rủi ro thị trường là quản lý và kiểm soát mức độ rủi ro trong giới hạn chấp nhận được trong khi vẫn tối đa hóa lợi nhuận.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó.

Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.
Bảng dưới đây trình bày chi tiết các khoản nợ phải trả tài chính theo thời hạn thanh toán. Số liệu trình bày trên cơ sở dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả.

	Dưới 1 năm VND	Từ 1-5 năm VND	Tổng VND
31/12/2022			
Vay và nợ thuê tài chính	451.488.045.093	31.608.646.473	483.096.691.566
Phải trả người bán và phải trả khác	52.142.220.270	-	52.142.220.270
Chi phí phải trả	2.656.235.945	-	2.656.235.945
Cộng	**506.286.501.308**	**31.608.646.473**	**537.895.147.781**
01/01/2022			
Vay và nợ thuê tài chính	300.698.565.658	141.608.646.473	442.307.212.131
Phải trả người bán và phải trả khác	87.005.789.760	-	87.005.789.760
Chi phí phải trả	3.205.991.171	-	3.205.991.171
Cộng	**390.910.346.589**	**141.608.646.473**	**532.518.993.062**

Bảng sau đây trình bày chi tiết tài sản tài chính theo mức đáo hạn. Số liệu được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu.

	Dưới 1 năm	Từ 1-5 năm	Tổng
	VND	VND	VND
31/12/2022			
Tiền và các khoản tương đương tiền	49.481.411.014	-	49.481.411.014
Phải thu khách hàng và phải thu khác	100.599.169.107	-	100.599.169.107
Đầu tư dài hạn	-	3.000.000.000	3.000.000.000
Cộng	**150.080.580.121**	**3.000.000.000**	**153.080.580.121**
01/01/2022			
Tiền và các khoản tương đương tiền	37.632.332.491	-	37.632.332.491
Phải thu khách hàng và phải thu khác	21.950.491.752	-	21.950.491.752
Đầu tư dài hạn	-	3.000.000.000	3.000.000.000
Cộng	**59.582.824.243**	**3.000.000.000**	**62.582.824.243**

Ban Tổng Giám đốc đánh giá mức độ tập trung rủi ro thanh khoản ở mức thấp. Ban Tổng Giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

6.13 Báo cáo bộ phận

Hiện tại, hoạt động chính của Công ty là kinh doanh trong cùng khu vực địa lý mà không có sự khác biệt về điều kiện sản xuất kinh doanh và loại hình kinh doanh sản xuất là chủ yếu. Do đó, không có Báo cáo bộ phận được trình bày.

7 Thông tin khác

7.1 Các sự kiện sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Đến thời điểm phát hành Báo cáo kiểm toán, không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày lập Báo cáo tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

7.2 Thông tin về các bên liên quan

Thu nhập của Thành viên hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc, Ban kiểm soát:

		Năm 2022			Năm 2021		
		Tiền lương, thù lao	Tiền thưởng	Cộng	Tiền lương, thù lao	Tiền thưởng	Cộng
		VND	VND	VND	VND	VND	VND
Hội đồng quản trị		**204.000.000**	**-**	**204.000.000**	**124.000.000**	**-**	**124.000.000**
Trương Minh Trung	Chủ tịch HĐQT (Hết T8/2022)	24.000.000	-	24.000.000	21.000.000	-	21.000.000
Đỗ Hữu Phước	Chủ tịch HĐQT (Từ T8/2022	36.000.000	-	36.000.000	21.000.000	-	21.000.000
Huỳnh Duy Hiển	Ủy viên HĐQT	36.000.000	-	36.000.000	21.000.000	-	21.000.000
Cao Thanh Nam	Ủy viên HĐQT	36.000.000	-	36.000.000	21.000.000	-	21.000.000
Nguyễn Chơn Biên	Ủy viên HĐQT	36.000.000	-	36.000.000	21.000.000	-	21.000.000
Phạm Văn Hỏi Em	Ủy viên HĐQT (Từ T9/2022)	12.000.000	-	12.000.000	-	-	-
Nguyễn Minh Đức	Thư ký HĐQT	24.000.000	-	24.000.000	19.000.000	-	19.000.000
Ban Tổng giám đốc		**637.341.880**	**-**	**637.341.880**	**914.816.054**	**-**	**914.816.054**
Cao Thanh Nam	Tổng Giám đốc	248.542.880	-	248.542.880	374.242.933	-	374.242.933
Nguyễn Văn Công	Phó Tổng Giám đốc	213.286.450	-	213.286.450	270.286.561	-	270.286.561
Hồ Nghĩa An	Phó Tổng Giám đốc (Từ T5/2022)	156.223.750	-	156.223.750	-	-	-
Nguyễn Thế Mai	Phó Tổng Giám đốc (Hết T1/2022)	19.288.800	-	19.288.800	270.286.561	-	270.286.561
Ban kiểm soát		**247.351.770**	**-**	**247.351.770**	**278.634.440**	**-**	**278.634.440**
Lê Chiến Sỹ	Trưởng Ban Kiểm soát	199.351.770	-	199.351.770	235.634.440	-	235.634.440
Nguyễn Hồng Minh	Thành viên BKS	24.000.000	-	24.000.000	21.500.000	-	21.500.000
Nguyễn Hữu Trung	Thành viên BKS	24.000.000	-	24.000.000	21.500.000	-	21.500.000
Tổng cộng		**1.088.693.650**	**-**	**1.088.693.650**	**1.317.450.494**	**-**	**1.317.450.494**

Trong quá trình hoạt động kinh doanh, Công ty phát sinh các nghiệp vụ với bên liên quan chủ yếu như sau:

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Năm 2022	Năm 2021
Tập đoàn Công nghiệp cao su Việt Nam	Công ty mẹ	Thuê văn phòng	44.548.363	44.548.364
		Thanh toán nợ, trả trước	129.003.200	49.003.200
		Chi trả cổ tức	63.595.977.280	15.291.091.596
Công ty CP Cao su Tân Biên	Cổ đông, thành viên cùng tập đoàn	Chi trả cổ tức	-	1.101.059.685
Công ty CP Cao su Quảng Trị	Cổ đông, thành viên cùng tập đoàn	Chi trả cổ tức	4.835.480.000	1.162.648.500

7.3 Thông tin so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán AFC Việt Nam – Chi nhánh Phía Bắc.

Một số chỉ tiêu được trình bày lại do Báo cáo tài chính của Công ty thực hiện điều chỉnh hồi tố. Chi tiết như sau:

TT	Khoản mục	Mã số	Năm 2021	Năm 2021 trình bày lại	Chênh lệch
	Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh				
1	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	1.558	1.360	(198)
2	Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	1.558	1.360	(198)

M.S.D.N: 3200228141 - C.T.C.P CÔNG TY CỔ PHẦN GỖ MDF VRG QUẢNG TRỊ TỈNH QUẢNG TRỊ

Cao Thanh Nam	**Nguyễn Mạnh Cường**	**Cao Duy Hải**
Tổng Giám đốc	**Kế toán trưởng**	**Người lập**

Quảng Trị, ngày 18 tháng 02 năm 2023

CÔNG TY CỔ PHẦN GỖ MDF VRG - QUẢNG TRỊ

Digitally signed by CÔNG TY CỔ PHẦN GỖ MDF VRG - QUẢNG TRỊ
DN: C=VN, L=QUẢNG TRỊ, CN=CÔNG TY CỔ PHẦN GỖ MDF VRG - QUẢNG TRỊ, OID.0.9.2342.19200300.100.1.1=MST:3200228141, E=HUYENTRANMDF@GMAIL.COM
Reason: I am the author of this document
Location:
Date: 2023.02.27 10:40:22+07'00'
Foxit PDF Reader Version: 12.0.1

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP CAO SU VN
CÔNG TY CỔ PHẦN GỖ MDF VRG -QUẢNG TRỊ

Số :53/MDFQT-TCKT
"V/v giải trình báo cáo tài chính năm 2022"

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Quảng Trị, ngày 27 tháng 02 năm 2023

Kính gửi : - UỶ BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC
- SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN HÀ NỘI

Thực hiện quy định tại Điểm c, Khoản 3, Điều 14, Chương III, Thông tư số: 96/2015/TT - BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán: *"Khi công bố thông tin các báo cáo tài chính nêu tại Khoản 1, 2, 3 Điều này, tổ chức niêm yết, công ty đại chúng quy mô lớn phải giải trình nguyên nhân xảy ra lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ công bố thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước".*

Công ty cổ phần gỗ MDF VRG - Quảng Trị xin giải trình về kết quả kinh doanh năm 2022 như sau:

ĐVT: Đồng

TT	Nội dung	Năm 2022	Năm 2021	% thay đổi
1	Tổng DT và thu nhập khác	1.290.057.970.839	1.121.103.229.101	15,07%
2	Tổng chi phí	1.285.623.367.988	1.016.975.229.681	26,42%
3	Lợi nhuận trước thuế	4.434.602.851	104.127.999.420	-95,74%
4	Lợi nhuận sau thuế	3.294.118.351	85.872.722.079	-96,16%

1- Về doanh thu: Doanh thu năm 2022 tăng 15,07% so với cùng kỳ năm trước do sản lượng tiêu thụ tăng từ 224.450 m^3 lên 267.111 m^3 tăng 19%.

2- Về tổng chi phí: Mặc dù doanh thu năm 2022 tăng 15,07%, nhưng tổng chi phí năm 2022 tăng cao hơn mức tăng doanh thu, và cụ thể tăng 26,42% so cùng kỳ năm trước. Nên kết quả kinh doanh giảm sút so năm trước.

3- Lợi nhuận sau thuế năm 2022 chỉ bằng 4% so năm 2021 giảm 96% do tình hình khách quan của thị trường đầu vào biến động giá cả đầu vào năm 2022 tăng so với năm 2021cho các nguyên liệu chính như Nhủ tương, Ure, Axit, Diesel, Gỗ nguên liệu, Keo UF, vv … lần lượt tăng giá 55,36%, 60,17%, 150,11%, 56,9%, 30,34%, 20,27% vv … . đẩy tổng chi phí nguyên liệu tăng thêm so năm 2021 cho khối lượng sản xuất 252.079 m^3 là 171 tỷ đồng. Do đó, ảnh hưởng rất lớn đến giá thành sản xuất cụ thể giá thành sản xuất bình quân các loại gỗ MDF năm 2022 tăng 16,19% so cùng kỳ năm trước. Ngược lại giá bán tăng không tương xứng với mức tăng giá thành sản xuất so với năm trước, mà còn ngày càng giảm sâu vào những tháng cuối năm 2022.

Trên đây là nội dung giải trình của Công ty cổ phần gỗ MDF VRG Quảng Trị về chênh lệch lợi nhuận sau thuế 6 tháng đầu năm 2022 so với cùng kỳ năm trước.

Xin trân trọng cảm ơn !

CÔNG TY CỔ PHẦN GỖ MDF VRG - QUẢNG TRỊ

Digitally signed by CÔNG TY CỔ PHẦN GỖ MDF VRG - QUẢNG TRỊ
DN: C=VN, L=QUẢNG TRỊ, CN=CÔNG TY CỔ PHẦN GỖ MDF VRG - QUẢNG TRỊ, OID.0.9.2342.19200300.100.1.1=MST:3200228141, E=HUYENTRANMDF@GMAIL.COM
Reason: I am the author of this document
Location:
Date: 2023.02.27 10:41:23+07'00'
Foxit PDF Reader Version: 12.0.1

TỔNG GIÁM ĐỐC

M.S.D.N: 3200228141 C.T.C.P CÔNG TY CỔ PHẦN GỖ MDF VRG QUẢNG TRỊ TỈNH QUẢNG TRỊ

Cao Thanh Nam

Nơi nhận :
- Như trên;
- Lưu : VT, TCKT.